

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Số: 14 96 /TĐBV-QLTC
V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng và
Hợp nhất Quý I.2016 (sau soát xét)

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999 Fax: (84-4) 3928 9609
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Ngọc Tú
6. Địa chỉ: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
7. Điện thoại: (+84-4) 3928 9999
8. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố:

**Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ
và Báo cáo tài chính Hợp nhất quý I. 2016 (sau soát xét)**

10. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 27/6/2016 tại đường dẫn:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất quý I. 2016 (sau soát xét)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTTH, QLTC.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ
THÔNG TIN**



Phạm Ngọc Tú

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 31 tháng 03 năm 2016



Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<u>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Các công ty liên doanh, liên kết

<u>Công ty được đầu tư</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Phần sở hữu của Tập đoàn trong vốn điều lệ</u>	
		<u>Số tiền VND</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt ("Baoviet Resort")	60.000.000.000	21.000.000.000	35
- Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn		9.000.000.000	
- Vốn góp của Bảo Việt Nhân thọ		12.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEBEA ("VIGEBEA")	180.000.000.000	54.000.000.000	30
- Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn		15.000.000.000	
- Vốn góp của Bảo Việt Nhân thọ		39.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Baoviet Bank")	3.150.000.000.000	1.560.000.000.000	49,52
- Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn		1.560.000.000.000	
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	220.000.000.000	66.000.000.000	30
- Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn		66.000.000.000	
Công ty liên doanh			
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine")	300.000.000.000	153.000.000.000	51

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày lập báo cáo này, Tập đoàn có sự kiện quan trọng sau:

- ▶ Ngày 18 tháng 05 năm 2016, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2015 là 8% (800 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 544.377.147.200 đồng Việt Nam, bằng 54,31% lợi nhuận sau thuế.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH TẬP ĐOÀN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty mẹ Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 31 tháng 03 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Đào Đình Thi
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 06 năm 2016



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60780870/17880248/Q1-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được trình bày từ trang 07 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét số 2410 - Soát xét Thông tin Tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Building a better
working world

Vấn đề cần lưu ý

Tuy không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty mẹ Tập đoàn đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo kết quả công tác soát xét của chúng tôi đề ngày 22 tháng 06 năm 2016 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Trịnh Hoàng Anh
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 06 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.715.676.952.861	2.710.116.548.654
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	53.641.085.272	102.066.332.942
111	1. Tiền		53.641.085.272	102.066.332.942
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2.311.092.354.422	2.175.368.486.154
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	790.263.004.922	832.092.093.361
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(239.702.775.500)	(247.723.607.207)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	1.760.532.125.000	1.591.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		342.222.632.810	420.406.982.110
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	340.044.265.102	415.776.977.056
136	2. Phải thu ngắn hạn khác		2.178.367.708	4.630.005.054
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		8.720.880.357	12.274.747.448
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.163.287.547	11.275.044.638
155	2. Tài sản ngắn hạn khác		1.557.592.810	999.702.810
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.500.741.317.600	9.446.129.887.149
220	I. Tài sản cố định		315.482.841.154	323.494.050.985
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	268.068.115.638	275.766.224.563
222	Nguyên giá		569.087.607.260	569.087.607.260
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(301.019.491.622)	(293.321.382.697)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	47.414.725.516	47.727.826.422
228	Nguyên giá		128.761.468.509	128.078.050.156
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(81.346.742.993)	(80.350.223.734)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		51.164.627.112	45.322.742.955
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	51.164.627.112	45.322.742.955
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		9.129.358.374.334	9.073.524.713.209
251	1. Đầu tư vào công ty con và BVIF	6.3	5.361.291.148.720	5.361.291.148.720
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.3	2.001.000.000.000	1.737.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(11.306.804)	(153.223.980)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	1.767.078.532.418	1.975.386.788.469
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.735.475.000	3.788.380.000
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.2	4.735.475.000	3.788.380.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.216.418.270.461	12.156.246.435.803

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		215.764.715.834	397.739.317.623
310	I. Nợ ngắn hạn		215.764.715.834	397.739.317.623
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		3.146.112.990	5.782.492.606
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	3.420.551.589	850.168.780
314	3. Phải trả người lao động	12	2.382.569.116	17.434.858.724
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	13	65.065.066.487	56.516.913.154
322	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	31.466.111.304	42.095.343.304
324	6. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	15	110.284.304.348	275.059.541.055
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.000.653.554.627	11.758.507.118.180
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	12.000.653.554.627	11.758.507.118.180
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		112.135.049.926	112.135.049.926
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.899.471.783.504	1.657.325.347.057
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.657.325.347.057	656.058.451.496
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		242.146.436.447	1.001.266.895.561
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.216.418.270.461	12.156.246.435.803

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 03 tháng 06 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015
21	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	17	320.173.312.682	298.418.867.670
22	2. Chi phí hoạt động kinh doanh	18	(6.286.219.774)	1.123.178.140
24	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		313.887.092.908	299.542.045.810
26	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(61.966.232.793)	(53.181.296.483)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		251.920.860.115	246.360.749.327
31	6. Thu nhập khác		318.393.336	295.028.389
32	7. Chi phí khác		-	-
40	8. Lợi nhuận khác		318.393.336	295.028.389
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		252.239.253.451	246.655.777.716
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	(11.039.912.004)	(7.818.075.256)
52	11. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	20.2	947.095.000	947.095.000
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		242.146.436.447	239.784.797.460





Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 03 tháng 06 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị: VND

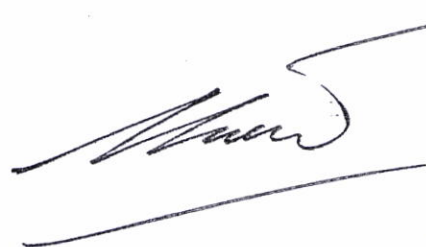
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		401.337.831.259	252.927.639.148
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(30.827.576.836)	(34.709.081.113)
05	3. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.000.000.000)	(17.261.541.804)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.835.053.593	35.191.062.303
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(72.592.292.165)	(104.518.410.276)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		304.753.015.851	131.629.668.258
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.678.184.048)	(347.336.665)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(446.000.000.000)	(431.749.118.986)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		530.653.209.983	326.100.421.803
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(264.000.000.000)	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(185.024.974.065)	(105.996.033.848)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ hoạt động repo		110.090.977.400	-
34	2. Tiền chi trả hoạt động repo		(278.244.266.856)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(168.153.289.456)	-



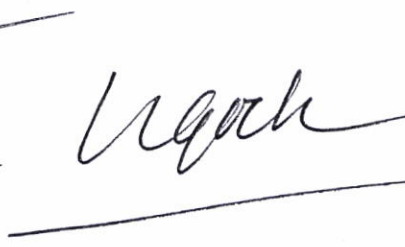
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015
50	IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)		(48.425.247.670)	25.633.634.410
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		102.066.332.942	51.106.195.242
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	53.641.085.272	76.739.829.652



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách Khối
Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 03 tháng 06 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh được đăng ký thay đổi 8 lần, lần 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục...
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Nguyễn Quang Phi Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 như sau:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91%
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo (Sumitomo Life)	122.509.091	18,00%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	22.154.400	3,26%
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83%
	680.471.434	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn có các công ty con, đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty liên doanh, liên kết được trình bày dưới đây:

Các công ty con

Các công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tráng Tiên, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%

Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.000 tỷ VND.

Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ của Bảo hiểm Nhân thọ là 2.000 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 27/UBCK-GPĐCQLQ ngày 22 tháng 09 năm 2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.

BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ ban đầu là 43 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.

Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.

BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ của BVInvest là 200 tỷ VND.

Theo đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VND	% trên vốn điều lệ	Số vốn đã góp VND
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	285.000.000.000	95	190.000.000.000

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

BVIF được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 08 năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2016, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	Vốn điều lệ VND	Phần sở hữu của Tập đoàn trong vốn điều lệ	
		Số tiền VND	Tỷ lệ %
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt ("Baoviet Resort")	60.000.000.000	21.000.000.000	35
- Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn		9.000.000.000	
- Vốn góp của Bảo Việt Nhân thọ		12.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEBEA ("VIGEBEA")	180.000.000.000	54.000.000.000	30
- Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn		15.000.000.000	
- Vốn góp của Bảo Việt Nhân thọ		39.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Baoviet Bank")	3.150.000.000.000	1.560.000.000.000	49,52
- Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn		1.560.000.000.000	
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	220.000.000.000	66.000.000.000	30
- Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn		66.000.000.000	
Công ty liên doanh			
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine")	300.000.000.000	153.000.000.000	51

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty Mẹ Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ngày 6 tháng 10 năm 2015. Cũng theo quy định tại văn bản này, Tập đoàn cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 để ngày 03 tháng 06 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty mẹ Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty mẹ Tập đoàn là VND.

2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, hàng quý, Tập đoàn còn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi thanh toán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 *Các khoản đầu tư tài chính*

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (NAV) của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVIF.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết kể từ ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right]$$

Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá đóng cửa tại các sàn giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá hợp lý là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán; trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo hướng dẫn của Thông tư 228. Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("Vinashin" – nay là SBIC) phát hành, căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Đối với các khoản trái phiếu đã quá hạn thanh toán gốc mà chưa thu được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo thông tư 228. Đối với các khoản trái phiếu đáo hạn năm 2017, bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ 20%/năm trong vòng 05 năm trên 100% số dư nợ gốc. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các hướng dẫn có liên quan, từ năm 2015, Tập đoàn cũng đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

Tương tự, đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII") đã quá hạn, căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc theo Thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi dự thu chưa thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 200. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tập đoàn trích lập dự phòng đối với đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nếu đơn vị được đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư), theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là tổng số vốn đầu tư thực tế của chủ sở hữu cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ theo Thông tư 228. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Trên ba năm	100%

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ Tập đoàn.

4.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06- 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	04 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, hợp đồng đã ký kết, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chứng khoán mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4.9 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 18% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Tập đoàn cũng trích 3% mức lương cơ bản để tham gia bảo hiểm y tế. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Tập đoàn không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi lãi dồn tích trước khi mua khoản trái phiếu đó đã được dự thu thì khi thu được tiền lãi của khoản đầu tư trái phiếu đó, Tập đoàn sẽ phân bổ vào cả kỳ trước và sau khi mua trái phiếu. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 200.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.11 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty mẹ Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty mẹ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.12 Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty mẹ Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Công ty mẹ Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ Tập đoàn dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Tiền mặt tại quỹ	986.452.436	1.349.303.692
Tiền gửi ngân hàng	52.654.632.836	100.717.029.250
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng VND	52.600.913.531	100.662.488.783
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng USD	53.719.305	54.540.467
TỔNG CỘNG	53.641.085.272	102.066.332.942

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Chứng khoán kinh doanh	6.1		
Cổ phiếu niêm yết		392.637.584.922	434.466.673.361
Cổ phiếu chưa niêm yết		372.625.420.000	372.625.420.000
Chứng chỉ quỹ		25.000.000.000	25.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(239.702.775.500)	(247.723.607.207)
		550.560.229.422	584.368.486.154
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2		
Ngắn hạn		1.760.532.125.000	1.591.000.000.000
- Tiền gửi		1.739.000.000.000	1.573.000.000.000
- Trái phiếu		21.532.125.000	18.000.000.000
Dài hạn		1.767.078.532.418	1.975.386.788.469
- Tiền gửi		50.000.000.000	50.000.000.000
- Trái phiếu		1.717.078.532.418	1.925.386.788.469
		3.527.610.657.418	3.566.386.788.469
Đầu tư tài chính dài hạn khác	6.3		
Đầu tư vào công ty con và BVIF		5.361.291.148.720	5.361.291.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.001.000.000.000	1.737.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(11.306.804)	(153.223.980)
		7.362.279.841.916	7.098.137.924.740
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		11.440.450.728.756	11.248.893.199.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.000.000	52.915.200.000	(91.084.800.000)	144.000.000.000	50.540.800.000	(93.459.200.000)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	108.814.100.000	76.751.631.000	(32.062.469.000)	108.814.100.000	82.180.404.900	(26.633.695.100)
Khác	139.823.484.922	88.635.984.922	(51.187.500.000)	181.652.573.361	126.285.388.537	(55.367.184.824)
	392.637.584.922	218.302.815.922	(174.334.769.000)	434.466.673.361	259.006.593.437	(175.460.079.924)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Tập đoàn SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-
Khác	147.625.420.000	82.324.913.500	(65.300.506.500)	147.625.420.000	75.361.892.717	(72.263.527.283)
	372.625.420.000	307.324.913.500	(65.300.506.500)	372.625.420.000	300.361.892.717	(72.263.527.283)
Chứng chỉ quỹ						
Chứng chỉ quỹ	25.000.000.000	24.932.500.000	(67.500.000)	25.000.000.000	25.000.000.000	-
	25.000.000.000	24.932.500.000	(67.500.000)	25.000.000.000	25.000.000.000	-
	790.263.004.922	550.560.229.422	(239.702.775.500)	832.092.093.361	584.368.486.154	(247.723.607.207)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tạ ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	1.903.000.000.000	1.739.000.000.000	1.737.000.000.000	1.573.000.000.000
Trái phiếu (***)	64.709.500.000	21.532.125.000	60.000.000.000	18.000.000.000
	1.967.709.500.000	1.760.532.125.000	1.797.000.000.000	1.591.000.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi (**)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu (***)	1.739.578.532.420	1.717.078.532.418	1.944.328.688.469	1.925.386.788.469
	1.789.578.532.420	1.767.078.532.418	1.994.328.688.469	1.975.386.788.469
	3.757.288.032.420	3.527.610.657.418	3.791.328.688.469	3.566.386.788.469

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm có mức lãi suất từ 5,30% - 7,30%/năm.

(**) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD có thời gian đáo hạn trên một (01) năm có mức lãi suất từ 7,20%/năm.

(***) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu khác mà Công ty mẹ Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 8,00% - 10,20%/năm với kỳ hạn từ năm (05) năm đến mười lăm (15) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty con và BVIF						
Bảo Việt Nhân thọ	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
BVF	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000
BVSC	694.895.148.720	-	694.895.148.720	694.895.148.720	-	694.895.148.720
BVInvest	110.000.000.000	-	110.000.000.000	110.000.000.000	-	110.000.000.000
BVIF	420.000.000.000	-	420.000.000.000	420.000.000.000	-	420.000.000.000
Bảo Việt – Âu Lạc	36.396.000.000	(11.306.804)	36.384.693.196	36.396.000.000	(153.223.980)	36.242.776.020
	5.361.291.148.720	(11.306.804)	5.361.279.841.916	5.361.291.148.720	(153.223.980)	5.361.137.924.740
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Baoviet Bank	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000
Baoviet Resort	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Bảo Việt Tokio Marine	153.000.000.000	-	153.000.000.000	153.000.000.000	-	153.000.000.000
VIGIBA	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Trung Nam Phú Quốc (*)	264.000.000.000	-	264.000.000.000	-	-	-
	2.001.000.000.000	-	2.001.000.000.000	1.737.000.000.000	-	1.737.000.000.000
	7.362.291.148.720	(11.306.804)	7.362.279.841.916	7.098.291.148.720	(153.223.980)	7.098.137.924.740

(*) Ngày 22 tháng 03 năm 2016, Tập đoàn đã mua lại 30% vốn góp vào Trung Nam Phú Quốc với giá trị đầu tư là 264.000.000.000 VND. Theo đó, Trung Nam Phú Quốc trở thành công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Thuyết minh</i>	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải thu khách hàng			
- Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.1	167.045.392.006	74.275.589.140
- Phải thu từ các bên liên quan	7.2	172.998.873.096	341.501.387.916
TỔNG CỘNG		340.044.265.102	415.776.977.056
7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư			
		Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải thu:			
- Dự thu lãi tiền gửi		59.272.719.449	46.836.344.469
- Dự thu lãi trái phiếu		38.104.094.125	26.901.734.671
- Dự thu cổ tức		69.668.578.432	537.510.000
TỔNG CỘNG		167.045.392.006	74.275.589.140
7.2 Phải thu từ các bên liên quan			
		Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải thu:			
- Bảo Việt Nhân thọ		88.347.512.795	222.575.005.778
- Bảo hiểm Bảo Việt		76.769.339.469	108.238.229.256
- BVF		1.113.032.851	4.424.940.987
- BVSC		4.721.967.081	2.001.061.470
- BVInvest		-	2.799.057.365
- Baoviet Bank		2.047.020.900	1.463.093.060
TỔNG CỘNG		172.998.873.096	341.501.387.916



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2016	331.822.256.058	12.022.616.899	149.524.080.902	74.171.707.524	1.546.945.877	569.087.607.260
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	<u>331.822.256.058</u>	<u>12.022.616.899</u>	<u>149.524.080.902</u>	<u>74.171.707.524</u>	<u>1.546.945.877</u>	<u>569.087.607.260</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	8.264.120.050	11.294.299.639	141.714.676.627	48.659.470.939	-	121.254.749.873
Chờ thanh lý	-	-	12.810.380.828	1.067.688.535	-	13.878.069.363
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2016	79.630.351.283	11.441.730.739	140.579.000.352	60.925.357.285	744.943.038	293.321.382.697
Khấu hao trong kỳ	3.248.017.499	36.415.862	3.008.684.858	1.336.656.211	68.334.495	7.698.108.925
Tại ngày 31/03/2016	<u>82.878.368.782</u>	<u>11.478.146.601</u>	<u>143.587.685.210</u>	<u>62.262.013.496</u>	<u>813.277.533</u>	<u>301.019.491.622</u>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2016	<u>252.191.904.775</u>	<u>580.886.160</u>	<u>8.945.080.550</u>	<u>13.246.350.239</u>	<u>802.002.839</u>	<u>275.766.224.563</u>
Tại ngày 31/03/2016	<u>248.943.887.276</u>	<u>544.470.298</u>	<u>5.936.395.692</u>	<u>11.909.694.028</u>	<u>733.668.344</u>	<u>268.068.115.638</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2016	63.135.267.200	64.942.782.956	128.078.050.156
Tăng trong kỳ	-	683.418.353	683.418.353
Tại ngày 31/03/2016	63.135.267.200	65.626.201.309	128.761.468.509
<i>Trong đó:</i>			
Đã hết khấu hao	-	53.915.135.926	53.915.135.926
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2016	20.721.209.561	59.629.014.173	80.350.223.734
Hao mòn trong kỳ	427.029.966	569.489.293	996.519.259
Tại ngày 31/03/2016	21.148.239.527	60.198.503.466	81.346.742.993
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2016	42.414.057.639	5.313.768.783	47.727.826.422
Tại ngày 31/03/2016	41.987.027.673	5.427.697.843	47.414.725.516

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Xây dựng cơ bản		
- Công trình Bảo Việt tại Hà Đông	25.655.894.226	25.655.894.226
- Máy phát điện dự phòng tại 71 Ngô Sĩ Liên	7.028.136.169	7.055.668.707
- Phần mềm hợp nhất báo cáo tài chính	4.349.205.204	4.349.205.204
- Tủ đĩa lưu trữ Trung tâm dữ liệu	4.701.620.000	-
- Các công trình khác	9.429.771.513	8.261.974.818
TỔNG CỘNG	51.164.627.112	45.322.742.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND
Thuế và lệ phí				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.390.558.824	1.894.701.083	(5.897.074.433)	1.388.185.474
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.276.227.046)	11.039.912.004	(5.000.000.000)	(236.315.042)
Thuế thu nhập cá nhân	1.763.370.426	8.470.662.061	(7.933.817.906)	2.300.214.581
Các loại thuế khác	(27.533.424)	57.921.590	(61.921.590)	(31.533.424)
TỔNG CỘNG	850.168.780	21.463.196.738	(18.892.813.929)	3.420.551.589

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 20.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Quỹ tiền lương còn phải trả	2.382.569.116	17.434.858.724
	2.382.569.116	17.434.858.724

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Kinh phí công đoàn	77.700.488	112.517.360
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.430.182.574	195.318.359
Bảo hiểm thất nghiệp	148.606.416	61.339.432
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	46.784.909.169	43.590.082.337
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	9.797.917.141	9.640.612.441
Phải trả các bên liên quan	3.917.196.613	1.549.741.027
Bảo Việt Nhân thọ	779.576.389	723.348.247
Bảo hiểm Bảo Việt	927.297.504	826.392.780
BVF	40.910.184	-
BVSC	580.481.940	-
BVInvest	582.079.556	-
Baoviet Bank	1.006.851.040	-
Phải trả phải nộp khác	2.908.554.086	1.367.302.198
TỔNG CỘNG	65.065.066.487	56.516.913.154

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 01 tháng 01 năm 2016 VND	Số trích thêm trong kỳ VND	Số đã sử dụng trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND
Quỹ khen thưởng	14.346.515.240	-	(3.063.275.000)	11.283.240.240
Quỹ phúc lợi	27.748.828.064	-	(7.565.957.000)	20.182.871.064
TỔNG CỘNG	42.095.343.304	-	(10.629.232.000)	31.466.111.304

15. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	110.284.304.348	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (**)	-	275.059.541.055
	110.284.304.348	275.059.541.055

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 bao gồm các khoản phải trả hợp đồng repo có lãi suất 5,6%/năm đối với các trái phiếu Chính phủ mà Công ty mẹ Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới chín (09) tháng.

(**) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm các khoản phải trả hợp đồng repo có lãi suất 5,5%/năm đối với các trái phiếu Chính phủ mà Công ty mẹ Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới ba (03) tháng. Các khoản này đã được thanh toán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	112.135.049.926	1.657.325.347.057	11.758.507.118.180
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	242.146.436.447	242.146.436.447
Số dư tại ngày 31/03/2016	<u>6.804.714.340.000</u>	<u>3.184.332.381.197</u>	<u>112.135.049.926</u>	<u>1.899.471.783.504</u>	<u>12.000.653.554.627</u>

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197
	<u>9.989.046.721.197</u>	<u>-</u>	<u>9.989.046.721.197</u>	<u>9.989.046.721.197</u>	<u>-</u>	<u>9.989.046.721.197</u>

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

16.4 Cổ tức

Ngày 18 tháng 05 năm 2016, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2015 để chi trả cổ tức cho năm 2015 với tỷ lệ 8% (800 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 544.377.147.200 đồng Việt Nam, bằng 54,31% lợi nhuận sau thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND</i>
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	98.094.879	134.631.372
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	27.261.567.857	49.124.832.015
Lãi trái phiếu	39.486.133.699	14.813.736.439
Cổ tức và lợi nhuận được chia	201.775.168.432	216.044.222.035
Các khoản thu nhập khác	10.296.172.578	-
	278.917.137.445	280.117.421.861
Doanh thu từ hoạt động khác		
Cho thuê văn phòng	18.846.062.737	18.301.445.809
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ Công nghệ thông tin	22.610.112.500	-
	41.256.175.237	18.301.445.809
	320.173.312.682	298.418.867.670

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND</i>
Chi phí hoạt động tài chính		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(3.427.273.883)	(4.016.872.842)
Chi phí tài chính khác	6.895.229.962	208.479.798
	3.467.956.079	(3.808.393.044)
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí quản lý tòa nhà	2.818.263.695	2.685.214.904
	2.818.263.695	2.685.214.904
	6.286.219.774	(1.123.178.140)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND</i>
Chi phí nhân viên	24.996.189.754	20.205.007.929
Chi phí vật liệu quản lý	133.190.000	129.685.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	554.585.432	556.899.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.694.628.184	13.496.801.535
Thuế, phí, lệ phí	57.921.590	4.625.000
Chi phí tư vấn	1.989.378.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.708.686.146	12.067.619.491
Chi phí quản lý khác	11.831.653.687	6.720.658.444
TỔNG CỘNG	<u>61.966.232.793</u>	<u>53.181.296.483</u>

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty mẹ Tập đoàn là 20% cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

20.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	252.239.253.451	246.655.777.716
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(201.775.168.432)	(216.044.222.035)
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính	4.735.475.000	4.735.475.000
- Chi phí không được khấu trừ thuế	-	189.675.028
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	55.199.560.019	35.536.705.709
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	11.039.912.004	7.818.075.256
Thuế TNDN có thể thu hồi đầu kỳ	(6.276.227.046)	(6.039.678.031)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(5.000.000.000)	(17.261.541.804)
Thuế TNDN có thể thu hồi cuối kỳ	(236.315.042)	(15.483.144.579)

20.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty mẹ Tập đoàn đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.735.475.000	3.788.380.000	947.095.000	947.095.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh giữa niên độ			947.095.000	947.095.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Ngoại tệ (USD)	2.483,87	2.491,57
Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND)	258.463.993.187	248.882.504.816

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty mẹ Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các bên liên quan của Công ty mẹ Tập đoàn có giao dịch với Công ty mẹ Tập đoàn trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 bao gồm:

<u><i>Các bên liên quan</i></u>	<u><i>Quan hệ</i></u>
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Baoviet Resort	Công ty liên kết
VIGIBA	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Công ty liên kết
Baoviet Bank	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty mẹ Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND</i>
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức nhận được	38.468.578.432	25.853.851.312
Baoviet Bank	Cổ tức nhận được	31.200.000.000	31.200.000.000
	Doanh thu từ hoạt động đầu tư	29.386.815.895	8.494.099.177
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí giữ xe	1.293.703.145	1.945.878.813
Trung Nam Phú Quốc	Góp vốn trong kỳ	(264.000.000.000)	-
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Lợi nhuận chuyển về	76.000.000.000	90.000.000.000
	Phí cung cấp dịch vụ CNTT	11.940.000.000	5.507.896.455
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận chuyển về	47.000.000.000	47.000.000.000
	Phí cung cấp dịch vụ CNTT	10.280.227.273	4.784.683.695
BVF	Lợi nhuận chuyển về	3.000.000.000	3.000.000.000
	Phí cung cấp dịch vụ CNTT	346.363.636	102.295.688
	Doanh thu cho thuê nhà	623.949.480	621.828.900
BVSC	Doanh thu cho thuê nhà	1.702.390.064	1.866.264.677
BVInvest	Doanh thu cho thuê nhà và khai thác bãi xe	13.882.944.525	14.201.275.861
	Phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác cho thuê nhà	(2.818.263.695)	(2.685.214.904)
	Chi phí sửa chữa máy móc và các dịch vụ khác...	(597.863.262)	(225.785.175)
	Chi phí năng lượng	(986.231.857)	(945.940.123)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán, số dư, các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Phải thu/(phải trả)	Ngày 31 tháng	Ngày 31 tháng
		03 năm 2016	12 năm 2015
		VND	VND
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu về lợi nhuận	79.120.739.785	208.334.219.954
	Phải thu chi phí CNTT	13.134.000.000	24.234.744.400
	Phải trả hoạt động đầu tư	(3.926.226.990)	(9.776.227.281)
	Phải trả khác	(779.576.389)	(941.079.542)
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu về lợi nhuận	27.097.109.330	48.821.640.860
	Phải thu chi phí CNTT	11.308.250.000	21.052.608.257
	Phải thu công trình Bảo Việt Thái Nguyên	19.917.161.261	19.917.161.261
	Phải thu hoạt động đầu tư	18.217.692.129	18.217.692.129
	Phải thu khác	229.126.749	229.126.749
	Các khoản phải trả	(927.297.504)	(826.392.780)
BVF	Phải thu về lợi nhuận	818.032.851	4.098.568.788
	Phải thu chi phí CNTT	381.000.000	450.101.027
	Các khoản phải trả	(126.910.184)	(123.728.828)
BVSC	Phải thu chi phí CNTT	2.694.231.519	2.694.231.519
	Phải thu tiền thuê nhà	1.872.629.070	-
	Phải thu khác	155.106.492	155.106.492
	Các khoản phải trả	(580.481.940)	(848.276.541)
BVInvest	Phải thu cổ tức	1.100.000.000	1.100.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	47.873.750	84.316.240
	Phải thu tiền thuê nhà và phí giữ xe	1.612.802.486	8.438.197.912
	Phải trả phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác	(993.836.804)	(4.196.895.535)
	Phải trả khác	(2.348.918.988)	(2.626.561.252)
Các công ty liên doanh, liên kết			
Baovietbank	Số dư tiền gửi thanh toán	43.682.542.842	65.187.007.084
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn	390.000.000.000	470.000.000.000
	Số dư trái phiếu	900.000.000.000	900.000.000.000
	Phải thu từ hoạt động đầu tư tiền gửi và trái phiếu	44.844.471.133	24.864.729.524
	Phải thu chi phí CNTT	2.047.020.900	2.047.020.900
	Phải trả tiền đặt cọc thuê nhà	(1.006.851.040)	(583.927.840)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	5.226.004.871	5.004.642.681
	5.226.004.871	5.004.642.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

23.1 Cơ chế quản lý rủi ro

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro (QLRR) tại Tập đoàn Bảo Việt nhằm phòng ngừa và giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch; bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn.

Hoạt động quản lý rủi ro được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng, cán bộ tại Tập đoàn theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt (HĐQT) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt; ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt và thực hiện giám sát hoạt động quản lý rủi ro toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và hệ thống QLRR được rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro (HĐQLRR) Tập đoàn Bảo Việt là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, đánh giá nhận dạng các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro; giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Tại thuyết minh này, Tập đoàn Bảo Việt trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

23.2 Quản lý rủi ro tài chính

Quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu trong các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Tập đoàn bảo đảm sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn Bảo Việt chịu tác động bởi rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

23.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất - do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính, bao gồm tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác. Ban Điều hành đã ban hành một khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

▶ *Các khoản đầu tư tiền gửi*

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tiền gửi, Tập đoàn đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên mô hình phân tích tín dụng nội bộ. HĐQT Tập đoàn xác định hạn mức tín dụng đối với mỗi tổ chức tín dụng mà Bảo Việt được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đưa ra hành động kịp thời khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. HĐQT Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Tập đoàn đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 6, Ban Điều hành của Công ty mẹ Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

▶ *Các khoản đầu tư trái phiếu*

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu là nguy cơ không thu hồi được nợ của bên phát hành trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư từng loại trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; xem xét thận trọng khi đầu tư trái phiếu doanh nghiệp; tuân thủ quy trình thẩm định, phê duyệt các khoản đầu tư mới.

▶ *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ và Ban Điều hành đánh giá mức độ rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu này ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

23.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

23.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Chưa quá hạn và không giảm giá trị	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt	Bị giảm giá trị riêng biệt (*)	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 03 năm 2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.641.085.272	-	-	53.641.085.272
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.535.955.345.994	-	89.032.125.000	3.624.987.470.994
- Hợp đồng tiền gửi	1.848.272.719.449	-	-	1.848.272.719.449
- Trái phiếu	1.687.682.626.545	-	89.032.125.000	1.776.714.751.545
Các khoản phải thu	244.845.819.236	-	-	244.845.819.236
- Phải thu từ các bên liên quan	172.998.873.096	-	-	172.998.873.096
- Phải thu cổ tức	69.668.578.432	-	-	69.668.578.432
- Phải thu khác	2.178.367.708	-	-	2.178.367.708
Tổng	3.834.442.250.502	-	89.032.125.000	3.923.474.375.502

(*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

23.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

23.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt	Bị giảm giá trị riêng biệt (*)	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.066.332.942	-	-	102.066.332.942
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.546.357.267.606	-	93.767.600.000	3.640.124.867.606
- Hợp đồng tiền gửi	1.669.836.344.469	-	-	1.669.836.344.469
- Trái phiếu	1.876.520.923.137	-	93.767.600.000	1.970.288.523.137
Các khoản phải thu	346.668.902.970	-	-	346.668.902.970
- Phải thu từ các bên liên quan	341.501.387.916	-	-	341.501.387.916
- Phải thu cổ tức	537.510.000	-	-	537.510.000
- Phải thu khác	4.630.005.054	-	-	4.630.005.054
Tổng	3.995.092.503.518	-	93.767.600.000	4.088.860.103.518

(*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập

Tập đoàn đã trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt:** tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng biệt:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi lại và nợ gốc một phần hoặc toàn bộ theo các điều khoản của hợp đồng.

Các tài sản bị đánh giá là giảm giá trị riêng biệt bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, đầu tư tiền gửi vào VFC và ALC II và đang được phản ánh theo giá trị thuần sau khi đã trích lập dự phòng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**23.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)****23.2.2 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn liên tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALCO), Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 03 năm 2016:

	Đơn vị: triệu đồng							
	Quá hạn	Không xác định kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 03 năm	Từ 03 - 05 năm	Từ 05 - 15 năm	Trên 15 năm	Tổng cộng
31 tháng 03 năm 2016								
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	53.641	-	-	-	-	53.641
Chứng khoán kinh doanh	-	550.561	-	-	-	-	-	550.561
- Cổ phiếu niêm yết	-	218.303	-	-	-	-	-	218.303
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	307.325	-	-	-	-	-	307.325
- Chứng chỉ quỹ	-	24.933	-	-	-	-	-	24.933
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.000	1.834.701	647.182	254.850	1.100.200	291.800	-	4.146.733
- Hợp đồng tiền gửi	-	1.834.701	57.320	-	-	-	-	1.892.021
- Trái phiếu	18.000	-	589.862	254.850	1.100.200	291.800	-	2.254.712
Các khoản phải thu	-	-	244.846	-	-	-	-	244.846
- Phải thu từ các bên liên quan	-	-	172.999	-	-	-	-	172.999
- Phải thu cổ tức	-	-	69.669	-	-	-	-	69.669
- Phải thu khác	-	-	2.178	-	-	-	-	2.178
Tổng	18.000	2.385.262	945.669	254.850	1.100.200	291.800	-	4.995.781
Nợ phải trả tài chính								
Phải trả các bên liên quan	-	-	3.917	-	-	-	-	3.917
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	-	-	9.798	-	-	-	-	9.798
Phải trả thương mại	-	-	3.146	-	-	-	-	3.146
Phải trả thương mại khác	-	-	49.693	-	-	-	-	49.693
Tổng	-	-	66.554	-	-	-	-	66.554



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

23.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

23.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Đơn vị: triệu đồng							
	Quá hạn	Không xác định kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 03 năm	Từ 03 - 05 năm	Từ 05 - 15 năm	Trên 15 năm	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2015								
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	102.066	-	-	-	-	102.066
Chứng khoán kinh doanh	-	584.369	-	-	-	-	-	584.369
- Cổ phiếu niêm yết	-	259.007	-	-	-	-	-	259.007
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	300.362	-	-	-	-	-	300.362
- Chứng chỉ quỹ	-	25.000	-	-	-	-	-	25.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.000	-	2.274.695	535.820	1.100.200	310.000	-	4.238.715
- Hợp đồng tiền gửi	-	-	1.665.367	57.320	-	-	-	1.722.687
- Trái phiếu	18.000	-	609.328	478.500	1.100.200	310.000	-	2.516.028
Các khoản phải thu	-	-	346.669	-	-	-	-	346.669
- Phải thu từ các bên liên quan	-	-	341.501	-	-	-	-	341.501
- Phải thu cổ tức	-	-	538	-	-	-	-	538
- Phải thu khác	-	-	4.630	-	-	-	-	4.630
Tổng	18.000	584.369	2.723.430	535.820	1.100.200	310.000	-	5.271.819
Nợ phải trả tài chính								
Phải trả các bên liên quan	-	-	1.550	-	-	-	-	1.550
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	-	-	9.641	-	-	-	-	9.641
Phải trả thương mại	-	-	5.782	-	-	-	-	5.782
Phải trả thương mại khác	-	-	44.957	-	-	-	-	44.957
Tổng	-	-	61.930	-	-	-	-	61.930

Không có các khác biệt trọng yếu giữa dự kiến sử dụng tài sản và thanh toán công nợ trong ngắn hạn như theo Thuyết minh ở trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**23.2 Quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)**23.2.3 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố của thị trường, chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái hay giá trị của hàng hóa.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục đầu tư nhất quán với chiến lược đầu tư.

► Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Trong quý I năm 2016, mặc dù lãi suất trần có xu hướng tăng nhẹ, rủi ro này được đánh giá là có ảnh hưởng không trọng yếu. Mặt khác, các khoản đầu tư tiền gửi với kỳ hạn ngắn hạn đã được thay thế bởi các khoản đầu tư trái phiếu có kỳ hạn dài để phù hợp với kỳ hạn của công nợ và kiểm soát tốt rủi ro lãi suất.

Tập đoàn theo dõi thường xuyên và lựa chọn thời hạn đầu tư để đảm bảo rủi ro được giảm thiểu trong khi mục tiêu lợi nhuận vẫn đạt được.

► Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Tuy nhiên, rủi ro này của Tập đoàn không đáng kể do hầu hết các giao dịch tài sản và công nợ của Tập đoàn đều bằng đồng Việt Nam.

► Rủi ro giá cổ phiếu

Danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn bao gồm các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết có thể có xu hướng bất lợi nếu điều kiện thị trường xấu đi.

Tình hình tài chính của các công ty mà Tập đoàn đầu tư và điều kiện thị trường có ảnh hưởng đến kết quả đầu tư. Tập đoàn Bảo Việt quản lý rủi ro này bằng việc đánh giá, lựa chọn một cách thận trọng các ngành nghề và công ty để đầu tư. Nhằm giảm thiểu các tác động do thay đổi bất lợi của thị trường và lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu được duy trì ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

23.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

23.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

▶ Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng thước đo Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. Thước đo VaR là dùng để ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động bất lợi trong khoảng thời gian nhất định (1 ngày, 1 tuần, 1 tháng, 1 năm), với mức độ tin cậy cho trước (95%):

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	322.736.024.922	69.901.560.000	392.637.584.922
Giá trị thị trường	154.350.752.500	222.496.170.000	376.846.922.500
VaR (95%, 1 ngày)	(3.918.661.976)	(11.287.131.980)	(15.205.793.956)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	1.812.865.223	-	1.812.865.223
VaR (95%, 1 tuần)	(8.762.394.559)	(25.238.794.379)	(34.001.188.938)
VaR (95%, 1 tháng)	(18.380.153.889)	(52.941.341.723)	(71.321.495.612)
VaR (95%, 1 năm)	(62.206.830.360)	(179.177.665.408)	(241.384.495.768)

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	364.565.113.361	69.901.560.000	434.466.673.361
Giá trị thị trường	197.995.965.900	259.779.312.000	457.775.277.900
VaR (95%, 1 ngày)	(4.520.290.880)	(13.875.837.694)	(18.396.128.574)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	2.423.311.417	-	2.423.311.417
VaR (95%, 1 tuần)	(10.107.677.685)	(30.958.760.064)	(41.066.437.749)
VaR (95%, 1 tháng)	(21.202.043.581)	(64.939.642.967)	(86.141.686.548)
VaR (95%, 1 năm)	(71.757.393.127)	(219.785.393.428)	(291.542.786.555)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là khoảng 15,2 tỷ đồng, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là khoảng 15,2 tỷ đồng. VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 thấp hơn VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tỷ lệ phần trăm của VaR so với giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 (4,0%) bằng với tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (4,0%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

23.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

23.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

▶ **Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)**

Tập đoàn Bảo Việt còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản "stress testing" để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá.

	Biến động của chỉ số thị trường	Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) (VND)
31 tháng 03 năm 2016		
Kịch bản 1	+10%	15.093.989.862
Kịch bản 2	-10%	(15.093.989.862)
31 tháng 12 năm 2015		
Kịch bản 1	+10%	15.427.266.913
Kịch bản 2	-10%	(15.427.266.913)

(*) Lưu ý: Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết có giá thị trường giảm xuống dưới giá gốc.

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▶ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▶ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2016:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	VND
Tài sản tài chính				
Chứng khoán kinh doanh	790.263.004.922	(239.702.775.500)	550.560.229.422	589.059.590.339
- Cổ phiếu niêm yết	392.637.584.922	(174.334.769.000)	218.302.815.922	376.846.922.500
- Cổ phiếu chưa niêm yết	372.625.420.000	(65.300.506.500)	307.324.913.500	187.280.167.839
- Chứng chỉ quỹ	25.000.000.000	(67.500.000)	24.932.500.000	24.932.500.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.854.664.845.994	(229.677.375.000)	3.624.987.470.994	3.545.999.641.440
- Hợp đồng tiền gửi	2.012.272.719.449	(164.000.000.000)	1.848.272.719.449	1.854.343.961.089
- Trái phiếu	1.842.392.126.545	(65.677.375.000)	1.776.714.751.545	1.691.655.680.351
Tài sản tài chính khác	244.845.819.236	-	244.845.819.236	244.845.819.236
- Phải thu từ các bên liên quan	172.998.873.096	-	172.998.873.096	172.998.873.096
- Phải thu cổ tức	69.668.578.432	-	69.668.578.432	69.668.578.432
- Phải thu khác	2.178.367.708	-	2.178.367.708	2.178.367.708
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.641.085.272	-	53.641.085.272	53.641.085.272
TỔNG CỘNG	4.943.414.755.424	(469.380.150.500)	4.474.034.604.924	4.433.546.136.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	VND
Tài sản tài chính				
Chứng khoán kinh doanh	832.092.093.361	(247.723.607.207)	584.368.486.154	674.488.624.183
- Cổ phiếu niêm yết	434.466.673.361	(175.460.079.924)	259.006.593.437	457.775.277.900
- Cổ phiếu chưa niêm yết	372.625.420.000	(72.263.527.283)	300.361.892.717	191.343.346.283
- Chứng chỉ quỹ	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.370.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.865.066.767.606	(224.941.900.000)	3.640.124.867.606	3.558.125.629.736
- Hợp đồng tiền gửi	1.833.836.344.469	(164.000.000.000)	1.669.836.344.469	1.676.808.002.655
- Trái phiếu	2.031.230.423.137	(60.941.900.000)	1.970.288.523.137	1.881.317.627.081
Tài sản tài chính khác	346.668.902.970	-	346.668.902.970	346.668.902.970
- Phải thu từ các bên liên quan	341.501.387.916	-	341.501.387.916	341.501.387.916
- Phải thu cổ tức	537.510.000	-	537.510.000	537.510.000
- Phải thu khác	4.630.005.054	-	4.630.005.054	4.630.005.054
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.066.332.942	-	102.066.332.942	102.066.332.942
TỔNG CỘNG	5.145.894.096.879	(472.665.507.207)	4.673.228.589.672	4.681.349.489.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
31 tháng 03 năm 2016		
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả các bên có liên quan	3.917.196.613	3.917.196.613
Phải trả tiền đặt cọc	9.797.917.141	9.797.917.141
Phải trả người bán	3.146.112.990	3.146.112.990
Phải trả khác	49.693.463.255	49.693.463.255
Tổng cộng	66.554.689.999	66.554.689.999
31 tháng 12 năm 2015		
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả các bên có liên quan	1.549.741.027	1.549.741.027
Phải trả tiền đặt cọc	9.640.612.441	9.640.612.441
Phải trả người bán	5.782.492.606	5.782.492.606
Phải trả khác	44.957.384.535	44.957.384.535
Tổng cộng	61.930.230.609	61.930.230.609

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong phạm vi lãnh thổ, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày báo cáo.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ đó là đáng kể, hoặc đánh giá chung các tài sản tài chính trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ không đáng kể.
- ▶ Đối với các tài sản bị giảm giá trị riêng lẻ, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- ▶ Đối với đánh giá suy giảm giá trị chung, các tài sản được phân nhóm dựa trên đặc tính rủi ro tín dụng. Lỗ do giảm giá trị được đánh giá tổng thể dựa trên kinh nghiệm tổn thất trong quá khứ của các tài sản với đặc tính tương tự.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày 31 tháng 03 năm 2016 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

26. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	22,23	33,00
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	77,77	67,00
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng Nguồn vốn	%	1,77	0,66
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng Nguồn vốn	%	98,23	99,34
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	12,59	50,15
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	12,59	50,15
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/ Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	%	78,78	82,57
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	75,62	80,27
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/ tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	2,06	2,00
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	1,98	2,03
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	2,02	2,04

Ông Nguyễn Xuân Hòa
 Người lập
 Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
 Phó Giám đốc Phụ trách Khối
 Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 03 tháng 06 năm 2016